

Danh Sách Ghi Điểm
Kết thúc học phần-Lần 1
Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)
Số tín chỉ 2
Nhóm/Lớp: (02_6 -)/DA21DA
CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: ĐTN
Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc
01 / 7 / 2022
Phòng thi: 071.103

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	115620199	Nguyễn Huỳnh Phi Thanh	05/09/2002	Nữ	9,5	5,6	7,6	009	<i>Phi Thanh</i>		
2	115620211	Lâm Thị Kim Thùy	31/01/2002	Nữ	9,3	4,2	6,8	001	<i>Thùy</i>		
3	115621002	Sơn Hữu Lượng	02/08/2003	Nam	9,5	5,0	7,3	003	<i>Lượng</i>		
4	115621004	Sơn Quốc Nghĩa	10/10/2003	Nam	9,3	6,6	8,0	004	<i>Quốc Nghĩa</i>		
5	115621006	Nguyễn Thị Anh Thư	03/09/2003	Nữ	9,5	7,4	8,5	005	<i>Anh Thư</i>		
6	115621017	Trần Thúy Quỳnh	25/05/2003	Nữ	9,5	5,8	7,7	006	<i>Thúy Quỳnh</i>		
7	115621022	Hà Bé Chăm	16/05/2003	Nữ	9,5	8,4	9,0	007	<i>Abraham</i>		
8	115621025	Thạch Khánh Nhân	25/11/2003	Nam	9,5	3,6	6,6	008	<i>Nhân</i>		
9	115621028	Trương Chí Nghị	27/06/2003	Nam	9,5	3,4	6,5	009	<i>Clyde</i>		
10	115621031	Trần Thị Thanh Ngân	22/02/2003	Nữ	9,3	5,2	7,3	010	<i>Ngân</i>		
11	115621032	Châu Hoàng Thiện	05/02/2003	Nam	9,5	4,6	7,1	011	<i>Thiện</i>		
12	115621038	Lê Thị Hồng Thắm	02/10/2003	Nữ	9,5	5,8	7,7	012	<i>Thị Thắm</i>		
13	115621041	Phạm Tuyết Minh	28/09/2003	Nữ	9,5	6,8	8,2	013	<i>Phạm Minh</i>		
14	115621044	Pan Ngọc Kim	05/05/2003	Nữ	9,3	6,2	7,8	014	<i>Kim</i>		
15	115621059	Huỳnh Mỹ Hào	07/08/2003	Nữ	9,5	3,8	6,7	015	<i>Mỹ Hào</i>		
16	115621061	Nguyễn Hà Phương Dung	05/09/2003	Nữ	9,3	7,2	8,3	016	<i>Dung</i>		
17	115621062	Đỗ Ngọc Sa Huỳnh	17/03/2003	Nữ	9,3	5,4	7,4	017	<i>Sa Huỳnh</i>		
18	115621085	Nguyễn Trọng Nghĩa	10/10/2003	Nam	9,5	3,8	6,7	018	<i>Trọng Nghĩa</i>		
19	115621086	Nguyễn Thị Hồng Nhung	02/01/2003	Nữ	9,5	6,6	8,1	019	<i>Nhung</i>		
20	115621087	Nguyễn Thị Bạch Huệ	16/11/2003	Nữ	9,5	6,2	7,9	020	<i>Huệ</i>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20
Tổng số sv, hs dự đánh giá: 20
Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 20
Tổng số tờ:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 13 tháng 7 năm 2022

Cán bộ coi thi 1: Lê Thị Thuý Dương

Cán bộ ghi điểm: Sơn Sơn Ca

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Lành

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (02_6 -)/DA21DA

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: trắc' nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

.....01.....07.....2022

Phòng thi: 071-104

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Gh chú
1	115621090	Phạm Thị Kiều Oanh	28/03/2003	Nữ	9,5	5,2	7,4	001	<u>Phạm Thị Kiều</u>		
2	115621092	Phạm Hương Dương	26/11/2003	Nữ	9,5	4,8	7,2	002	<u>Phạm Hương</u>		
3	115621099	Phạm Thành Đạt	27/04/2002	Nam	9,3	5,4	7,4	003	<u>Phạm Thành Đạt</u>		
4	115621101	Tăng Phương Quỳnh	03/02/2003	Nữ	9,5	7,8	8,7	004	<u>Tăng Phương</u>		
5	115621107	Phan Võ Hoàng Phúc	10/03/2003	Nam	9,5	6,6	8,1	005	<u>Phan Võ Hoàng</u>		
6	115621108	Nguyễn Hoàng Thông	27/01/2003	Nam	9,5	5,0	7,3	006	<u>Nguyễn Hoàng Thông</u>		
7	115621110	Lý Lan Thanh	25/10/2003	Nữ	9,5	8,6	9,1	007	<u>Lý Lan Thanh</u>		
8	115621112	Dương Thị Thu Thảo	02/10/2003	Nữ	9,3	6,2	7,8	008	<u>Dương Thị Thu Thảo</u>		
9	115621118	Nguyễn Huỳnh Sông Hương	11/01/2003	Nữ	9,5	6,2	7,9	009	<u>Nguyễn Huỳnh Sông Hương</u>		
10	115621119	Nguyễn Hà Phúc Khang	24/06/2003	Nam	9,5	5,0	7,3	010	<u>Nguyễn Hà Phúc Khang</u>		
11	115621120	Võ Tiến Long	23/09/2003	Nam	9,3	5,4	7,4	011	<u>Võ Tiến Long</u>		
12	115621122	Ngô Ngọc Quý Ngân	07/09/2003	Nữ	9,3	6,2	7,8	012	<u>Ngô Ngọc Quý Ngân</u>		
13	115621126	Thạch Thị Ngọc Ngân	26/10/2003	Nữ	9,5	5,2	7,4	013	<u>Thạch Thị Ngọc Ngân</u>		
14	115621132	Lê Thái Kiệt	18/01/2003	Nam	9,5	6,8	8,2	014	<u>Lê Thái Kiệt</u>		
15	115621133	Nguyễn Trần Nam Ngọc	06/11/2003	Nữ	9,5	5,0	7,3	015	<u>Nguyễn Trần Nam Ngọc</u>		
16	115621148	Trương Thị Yến Khoa	01/10/2003	Nữ	9,5	7,6	8,6	016	<u>Trương Thị Yến Khoa</u>		
17	115621151	Trần Minh Hiếu	31/10/2003	Nam	9,3	6,2	7,8	017	<u>Trần Minh Hiếu</u>		
18	115621155	Đinh Lê Kiều Diễm	02/03/2003	Nữ	9,5	7,2	8,4	018	<u>Đinh Lê Kiều Diễm</u>		
19	115621156	Huỳnh Liêng Phương Thảo	30/01/2003	Nữ	9,5	7,2	8,4	019	<u>Huỳnh Liêng Phương Thảo</u>		
20	115621160	Trần Trung Hiếu	24/10/2003	Nam	9,5	6,0	7,8	020	<u>Trần Trung Hiếu</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20Tổng số sv, hs dự đánh giá: 20Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 20Tổng số tờ: 20Cán bộ coi thi 1: Phan Nguyễn Anh Phi

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%Trà Vinh, Ngày 13 tháng 7 năm 2022Cán bộ ghi điểm: Phan Nguyễn Anh PhiCán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Lành

Danh Sách Ghi Điểm
Kết thúc học phần-Lần 1
Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ: 2

Nhóm/Lớp: (02_6 -)/DA21DA

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá:.....TN.....

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc
.....07...../.....7...../.....22.....

Phòng thi:.....D.71.108.....

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Gh chú
1	115621161	Tổng Nguyễn Huỳnh	09/10/2003	Nam	9,3	5,6	7,5	001	Huy		
2	115621162	Nguyễn Châu Xuân Ngọc	13/10/2003	Nữ	9,3	4,8	7,1	002	XPS		
3	115621163	Trần Trọng Nhân	01/10/2003	Nam	9,5	6,0	7,8	003	do		
4	115621167	Thạch Thành Tâm	11/12/2003	Nam	9,5	5,4	7,5	004	T=		
5	115621171	Phạm Đan Huy	20/02/2003	Nam	9,5	4,0	6,8	005	Thuy		
6	115621173	Lê Thị Ngọc Hân	02/10/2003	Nữ	9,5	6,4	8,0	006	Ng		

Tổng số sv, hs trên danh sách:.....06.....

Tổng số sv, hs dự đánh giá:06.....

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo:.....

Tổng số tờ:.....

Cán bộ coi thi 1:.....Phan Hữu Tài (00339).....

Cán bộ coi thi 2:.....

Điểm QT:.....50.....%; Điểm KT:.....50.....%

Trà Vinh, Ngày 13..... tháng 7..... năm 2022

Cán bộ ghi điểm:.....

Cán bộ kiểm tra:.....Nguyễn Thị Lành.....

Danh Sách Ghi Điểm
Kết thúc học phần-Lần 1
Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (02_6 -)/DA21DB

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Trải nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

01 / 7 / 2022

Phòng thi: D71.105

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	115621005	Trần Thanh Nhân	06/09/2003	Nam	9,5	6,0	7,8	001	<u>Phan</u>		
2	115621007	Thạch Thị Tuyết Nhi	04/10/2003	Nữ	9,3	6,8	8,1	002	<u>Nh</u>		
3	115621008	Võ Nhựt Duy	01/01/2001	Nam	9,3						
4	115621009	Trương Tuyết Thảo	29/03/2003	Nữ	9,5	6,6	8,1	004	<u>thaoz</u>		
5	115621020	Võ Huỳnh Đăng Khoa	23/10/2003	Nam	9,5	6,2	7,9	005	<u>khoo</u>		
6	115621023	Trần Nhật Hào	16/12/2003	Nam	9,5	6,8	8,2	006	<u>hao</u>		
7	115621030	Huỳnh Đăng Phúc An	23/10/2003	Nam	9,5	5,6	7,6	007	<u>an</u>		
8	115621034	Nguyễn Huỳnh Phương	13/02/2003	Nữ	9,5	5,6	7,6	008	<u>Ph</u>		
9	115621043	Phạm Thị Mỹ Dung	06/11/2002	Nữ	9,3	5,8	7,6	009	<u>th</u>		
10	115621051	Lê Hữu Duy	02/03/2002	Nam	9,5	6,4	8,0	010	<u>duy</u>		
11	115621056	Nguyễn Ngô Lan Thảo	04/12/2003	Nữ	9,5	7,4	8,5	011	<u>thao</u>		
12	115621060	Phạm Thị Kim Hồng	12/11/2003	Nữ	9,5	6,8	8,2	012	<u>hong</u>		
13	115621066	Nguyễn Thanh Bình	13/10/2003	Nam	9,5	5,4	7,5	013	<u>binh</u>		
14	115621068	Đỗ Thị Nam	13/08/2003	Nữ	9,5	4,8	7,2	014	<u>th</u>		
15	115621074	Đinh Thị Ngọc Hân	19/05/2003	Nữ	9,5	8,4	9,0	015	<u>han</u>		
16	115621084	Trần Thị Thùy Mỹ	26/11/2003	Nữ	9,3	4,8	7,1	016	<u>my</u>		
17	115621088	Dương Thúy Ngân	01/01/2003	Nữ	9,5	6,6	8,1	017	<u>th</u>		
18	115621089	Phạm Thị Thiều Nhi	05/05/2003	Nữ	9,5	8,4	9,0	018	<u>thieu</u>		
19	115621091	Trần Thanh Ngọc	28/05/2003	Nữ	9,5	6,8	8,2	019	<u>ngoc</u>		
20	115621102	Thượng Thị Thanh Thảo	24/09/2003	Nữ	9,5	6,6	8,1	020	<u>thao</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20...

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 19...

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 19...

Tổng số tờ:.....

Cán bộ coi thi 1: Phan Hữu Tài

Cán bộ coi thi 2:.....

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 13 tháng 7 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: Phan Hữu Tài

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (02_6 -)/DA21DB

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

01 / 7 / 2022Phòng thi: DT.1106

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Ch chú
1	115621106	Đặng Ngọc Quế Anh	04/12/2003	Nữ	✓	✓	✓	✓	✓		✓
2	115621116	Nguyễn Phúc Hưng	28/09/2003	Nam	9,5	5,8	7,7	009	Nguyễn		
3	115621129	Võ Phạm Quốc Anh	07/07/2003	Nam	9,3	4,6	7,0	010	Qu		
4	115621131	Tôn Ngọc Huyền	26/11/2003	Nữ	9,0	6,6	7,8	011	Ng		
5	115621135	Võ Ngọc Xuân Thy	05/01/2003	Nữ	9,5	7,4	8,5	012	Thy		
6	115621140	Nguyễn Anh Khoa	05/06/2003	Nam	9,5	6,0	7,8	013	Khoa		
7	115621142	Trần Thanh Phong	22/11/2003	Nam	9,5	5,6	7,6	014	Phong		
8	115621143	Lâm Thị Thanh Phương	19/12/2003	Nữ	9,5	5,6	7,6	015	Phuong		
9	115621145	Võ Thị Thanh Ngân	21/05/2003	Nữ	9,5	5,4	7,5	016	Ngan		
10	115621146	Nguyễn Thị Thanh Trúc	12/09/2003	Nữ	9,5	6,0	7,8	017	Truc		
11	115621147	Thạch Thị Thu Huế	10/12/2003	Nữ	9,5	5,6	7,6	018	Thu		
12	115621150	Thạch Ngọc Hà	16/08/2003	Nam	9,5	6,0	7,8	019	Hà		
13	115621153	Hứa Thị Thùy Dung	28/09/2003	Nữ	9,5	5,6	7,6	020	Dung		
14	115621154	Lê Thụy Ngọc Ngoan	07/02/2003	Nữ	9,5	5,0	7,3	021	Ng		
15	115621157	Lâm Bảo Toàn	15/01/2002	Nam	9,5	6,2	7,9	022	Toàn		
16	115621188	Nguyễn Linh Tâm	29/08/2003	Nam	9,5	5,0	7,3	023	Tam		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 16Tổng số sv, hs dự đánh giá: 15Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 15Tổng số tờ: 15Cán bộ coi thi 1: Trần Văn Kiệt

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %Trà Vinh, Ngày 13 tháng 7 năm 22Cán bộ ghi điểm: Phan Văn KiệtCán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (02_6 -)/DA21DC

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

01 / 08 / 2022Phòng thi: 071.107

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	115621011	Nguyễn Thảo Vy	08/06/2003	Nữ	9,5	6,4	8,0	001	<i>[Signature]</i>		
2	115621015	Ngô Duy Khánh	25/05/2003	Nam	9,5	4,2	6,9	002	<i>[Signature]</i>		
3	115621018	Phùng Nghinh	13/04/2003	Nữ	9,5	7,0	8,3	003	<i>[Signature]</i>		
4	115621024	Thái Ngọc Như	28/08/2002	Nữ	9,5	6,4	8,0	004	<i>[Signature]</i>		
5	115621026	Nguyễn Xuân Đức	04/04/2003	Nam	9,5	4,2	6,9	005	<i>[Signature]</i>		
6	115621042	Lê Hoàng Anh	26/10/2001	Nữ	9,5	3,4	6,5	006	<i>[Signature]</i>		
7	115621064	Ông Thái An	08/05/2003	Nam	—	—	—	—	—		NL
8	115621065	Hoàng Gia Hưng	16/07/2003	Nam	9,3	4,4	6,9	008	<i>[Signature]</i>		
9	115621070	Nguyễn Thanh Hằng	21/10/2003	Nữ	9,5	5,4	7,5	009	<i>[Signature]</i>		
10	115621072	Mai Thanh Liêm	05/11/2003	Nam	9,3	4,8	7,1	010	<i>[Signature]</i>		
11	115621073	Võ Thị Yến Như	23/10/2003	Nữ	9,5	5,4	7,5	011	<i>[Signature]</i>		
12	115621078	Trần Ánh Huỳnh	10/09/2003	Nữ	9,5	6,0	7,8	012	<i>[Signature]</i>		
13	115621081	Nguyễn Thị Yến Linh	03/10/2003	Nữ	9,5	5,6	7,6	013	<i>[Signature]</i>		
14	115621083	Đặng Thị Ngọc Cẩm	01/12/2003	Nữ	9,5	4,8	7,2	014	<i>[Signature]</i>		
15	115621093	Lê Ngọc Bảo Trân	18/10/2003	Nữ	9,3	6,8	8,1	015	<i>[Signature]</i>		
16	115621094	Danh Thị Bích Châm	30/04/2003	Nữ	9,5	4,8	7,2	016	<i>[Signature]</i>		
17	115621097	Nguyễn Thị Thùy Trang	15/04/2003	Nữ	9,5	6,8	8,2	017	<i>[Signature]</i>		
18	115621098	Vũ Ngọc Trinh	10/08/2003	Nữ	9,5	4,6	7,1	018	<i>[Signature]</i>		
19	115621111	Trần Ngọc Phương	24/05/2003	Nữ	9,5	6,0	7,8	019	<i>[Signature]</i>		
20	115621115	Nguyễn Hoàng Phúc	03/12/2003	Nam	9,3	4,4	6,9	020	<i>[Signature]</i>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20Tổng số sv, hs dự đánh giá: 19

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo:

Tổng số tờ:

Cán bộ coi thi 1: Nguyễn Ngọc Tuấn

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %Trà Vinh, Ngày 13 tháng 7 năm 2022Cán bộ ghi điểm: Sơn Sơn CaCán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

Danh Sách Ghi Điểm
Kết thúc học phần-Lần 1
Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

01/7
1771 108

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (02_6 -)/DA21DC

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá:.....TN.....

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc
.....01...../.....7...../.....22.....

Phòng thi:.....1771.108.....

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	115621121	Trần Thị Ngọc	Trần	25/05/2003	Nữ	9,5	6,0	7,8	007	Tran	
2	115621124	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	15/09/2003	Nữ	9,3	5,8	7,6	008	Nguyen	
3	115621125	Lê Duy	Bằng	17/04/2003	Nam	9,5	6,0	7,8	009	Le	
4	115621130	Phạm Bùi Gia	Hân	17/11/2003	Nữ	9,5	4,2	6,9	010	Pham	
5	115621136	Nguyễn Thúy	Vy	01/04/2003	Nữ	9,5	6,0	7,8	011	Thuy	
6	115621137	Nguyễn Minh	Châu	16/02/2002	Nữ	9,5	4,4	7,0	012	Nguyen	
7	115621138	Thạch Thị Ngọc	Trinh	27/06/2002	Nữ	9,5	5,0	7,3	013	Thach	
8	115621139	Trần Thị Thiên	Trâm	11/11/2003	Nữ	9,5	6,2	7,9	014	Tran	
9	115621141	Nguyễn Thị Yến	Nghi	03/11/2003	Nữ	9,5	4,6	7,1	015	Nguyen	
10	115621144	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	01/05/2003	Nữ	9,5	7,0	8,3	016	Nguyen	
11	115621149	Tài Văn	Ý	25/05/2003	Nữ	9,5	4,8	7,2	017	Tai	
12	115621158	Đào Ngọc Thanh	Trúc	04/08/2004	Nữ	9,5	5,2	7,4	018	Dao	
13	115621159	Lê Thành	Đạt	16/12/2003	Nam	9,5	5,2	7,4	018	Le	vắng
14	115621164	Nguyễn Thành	Phát	01/05/2002	Nam	9,3	5,6	7,5	020	Phat	
15	115621170	Lương Trần	Vy	04/06/2003	Nữ	9,5	6,2	7,9	021	Luong	
16	115621181	Nguyễn Thanh	Tâm	16/01/1993	Nam	9,5	6,2	7,9	021	Nguyen	vắng
17	115621186	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	15/11/1989	Nữ	9,3	6,6	8,0	023	Nguyen	

Tổng số sv, hs trên danh sách:.....17.....

Tổng số sv, hs dự đánh giá:15.....

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo:.....

Tổng số tờ:.....

Cán bộ coi thi 1:.....Trần Phước Thi

Cán bộ coi thi 2:.....

Điểm QT:.....50.....%; Điểm KT:.....50.....%

Trà Vinh, Ngày ..17..... tháng ..7..... năm 2022

Cán bộ ghi điểm:.....Trần Phước Thi

Cán bộ kiểm tra:.....Nguyễn Thị Linh

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (02_6 -)/DA21MNA

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

01 / 7 / 2022

Phòng thi: 071.109

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	114221017	Trần Thị Huệ	Nhi	18/08/2003	Nữ	9,3	4,6	7,0		Huệ	
2	114221018	Võ Thị Huỳnh	Như	17/10/2003	Nữ	9,5	4,8	7,2		Huỳnh	
3	114221035	Thạch Thị Ngọc	Trân	27/01/2003	Nữ	9,5	4,8	7,2		Trần	
4	114221037	Nguyễn Yến	Trang	25/11/2003	Nữ	9,3	3,6	6,5		Yến	
5	114221038	Lê Thị Diễm	Trinh	07/05/2003	Nữ	9,3	4,2	6,8		Trinh	
6	114221075	H' Lin Đa - Ê	Ban	20/11/2003	Nữ	9,3	5,2	7,3		Đa	
7	114221125	Lê Nguyễn Mẫn	Hoa	10/09/2003	Nữ	9,5	5,2	7,4		Mẫn	
8	114221134	Thạch Thị Ngọc	Hiếu	05/01/2003	Nữ	9,3	4,0	6,7		Ngọc	

Tổng số sv, hs trên danh sách: 08

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 08

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 08

Tổng số tờ: 08

Cán bộ coi thi 1:

Nguyễn Quốc Khánh

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 13 tháng 7 năm 2022

Cán bộ ghi điểm:

Số Số Ca

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra:

Nguyễn Thị Linh

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (02_6 -)/DA21QKDC

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Trên chuyên

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

01/7/2022

Phòng thi: 071.109

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	112221322	Nguyễn Thị Tuyết Nga	15/01/2003	Nữ	<u>9,3</u>	<u>5,8</u>	<u>7,6</u>		<u>Nguyễn Thị Tuyết Nga</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 01

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 01

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 01

Tổng số tờ: 01

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 13 tháng 8 năm 22

Cán bộ coi thi 1:

Cán bộ ghi điểm:

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra:

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (02_6 -)/DA21SNV

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

01 / 7 / 2022

Phòng thi: D71.109

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	113721018	Lê Thị Minh	Thư	31/10/2003	Nữ	9,5	3,6	6,6			
2	113721021	Trần Xuân	Trúc	20/02/2003	Nữ	9,5	5,6	7,6			
3	113721028	Huỳnh Hồng	Yến	04/06/2003	Nữ	9,2	6,6	8,0			
4	113721029	Đặng Nguyễn Trường	Kha	14/06/2003	Nam	9,3	5,0	7,2			
5	113721040	Ngô Thị Kim	Hương	25/07/1997	Nữ	9,5	5,6	7,6			
6	113721041	Đồng Minh	Tân	20/10/2003	Nam	9,5	4,6	7,1			
7	113721043	Nguyễn Ngọc Huyền	Trần	21/04/2003	Nữ	9,5	4,8	7,2			
8	113721049	Trần Thị Đình	Đang	30/07/2003	Nữ	9,5	5,2	7,4			
9	113721052	Sơn Hồng	Lĩnh	22/08/2003	Nam	9,3	5,0	7,2			
10	113721053	Nguyễn Thị Anh	Thư	10/07/2003	Nữ	9,5	5,8	7,7			
11	113721085	Âu Tuyết	Anh	01/09/2003	Nữ	9,5	3,8	6,7			

Tổng số sv, hs trên danh sách: 11

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 11

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 11

Tổng số tờ: 11

Cán bộ coi thi 1:

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%

Trà Vinh, Ngày 13 tháng 7 năm 2022

Cán bộ ghi điểm:

Cán bộ kiểm tra:

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (02_6 -)/CA21MNA

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

01 / 7 / 2022

Phòng thi: D71106

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	214221001	Nguyễn Thị Quế Anh	19/01/2001	Nữ	<u>9,5</u>	<u>3,8</u>	<u>6,7</u>	<u>004</u>	<u>nh</u>		
2	214221040	Nguyễn Kim Ngân	14/06/2003	Nữ	<u>9,5</u>	<u>4,6</u>	<u>7,1</u>	<u>005</u>	<u>ngân</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 02

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 02

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 02

Tổng số tờ: 02

Cán bộ coi thi 1: Phan Văn Kiệt

Kết

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 13 tháng 7 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: Phan Văn Kiệt

Sơn Sơn Ca

Cán bộ kiểm tra:

Nguyễn Thị Lành

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (02_6 -)/CA21MNB

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá:.....TN.....

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

.....01/.....7...../2022

Phòng thi:.....DTH106.....

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	214221026	Nguyễn Thị Xuân Lâm	04/10/2002	Nữ		✓		✓	✓		✓

Tổng số sv, hs trên danh sách:.....01.....

Tổng số sv, hs dự đánh giá:00.....

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo:.....00.....

Tổng số tờ:.....00.....

Cán bộ coi thi 1:.....Lương Văn Kiệt.....

Cán bộ coi thi 2:.....

Điểm QT:.....50.....%; Điểm KT:.....50.....%

Trà Vinh, Ngày13..... tháng7..... năm2022

Cán bộ ghi điểm:.....

Cán bộ kiểm tra:.....Nguyễn Thị Lành.....

Danh Sách Ghi Điểm
Kết thúc học phần-Lần 1
Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (02_6 -)/DA19NNAB

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

01 / 7 / 2022

Phòng thi: D711.06

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	110419055	Dương Bảo Ngọc	07/10/2001	Nữ	9,0	4,4	6,7	001	<u>Ngọc</u>		
2	110419080	Trần Thị Ngọc Quý	08/03/2001	Nữ	9,2	5,2	7,3	002	<u>Quý</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 02

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 02

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 02

Tổng số tờ: 02

Cán bộ coi thi 1: Phan Văn Kết

Trà Vinh, Ngày 12 tháng 7 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: Sơn Sơn G

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Lành

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ: 2

Nhóm/Lớp: (02_6 -)/DA20YKC

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

01 / 7 / 2022

Phòng thi: D71106

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	116020470	Phan Văn Trung	Nam	27/06/2002	Nam	<u>9,0</u>	<u>5,8</u>	<u>7,4</u>	<u>003</u>	<u>[Chữ ký]</u>	

Tổng số sv, hs trên danh sách: 01

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 01

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 01

Tổng số tờ: 01

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 13 tháng 7 năm 2022

Cán bộ coi thi 1: Phan Văn Kiệt

Cán bộ ghi điểm: [Chữ ký]

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Lành

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (02_6 -)/DA21CNSH

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: ĐN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

01 / 7 / 2022

Phòng thi: D71106

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	117721014	Dương Tiểu Muội	11/10/2003	Nữ	<u>9,5</u>	<u>6,4</u>	<u>8,0</u>	<u>007</u>	<u>6</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 01

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 01

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 01

Tổng số tờ: 01

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 13 tháng 7 năm 2022

Cán bộ coi thi 1: Trần Văn Kết

Cán bộ ghi điểm: Đỗ Văn

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Lành

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (02_6 -)/DA21THC

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

01 / 7 / 2022

Phòng thi: D7.1.10.6

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Gh chú
1	114321295	Lâm Gia Hân	19/11/2003	Nữ	<u>9,5</u>	<u>6,0</u>	<u>7,8</u>	<u>024</u>	<u>gh</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 01

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 01

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 01

Tổng số tờ: 01

Cán bộ coi thi 1: Lâm Văn Kiệt

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 17 tháng 7 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: Soua es

Soua es

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Lành

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, lớp DA21DB phòng D71.106, buổi Tối ngày 01/07/2022

TT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Mã đề thi	Lớp	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Ghi c
1	110419055	Dương Bảo Ngọc	2001	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_001	DA19NNAB	22	4.4	
2	110419080	Trần Thị Ngọc Quý	2001	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_002	DA19NNAB	26	5.2	
3	114321295	Lâm Gia Hân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_024	DA21THC	30	6	
4	115621106	Đặng Ngọc Quế Anh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_008	DA21DB	0	0	
5	115621116	Nguyễn Phúc Hưng	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_009	DA21DB	29	5.8	
6	115621129	Võ Phạm Quốc Anh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_010	DA21DB	23	4.6	
7	115621131	Tôn Ngọc Huyền	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_011	DA21DB	33	6.6	
8	115621135	Võ Ngọc Xuân Thy	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_012	DA21DB	37	7.4	
9	115621140	Nguyễn Anh Khoa	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_013	DA21DB	30	6	
10	115621142	Trần Thanh Phong	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_014	DA21DB	28	5.6	
11	115621143	Lâm Thị Thanh Phương	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_015	DA21DB	28	5.6	
12	115621145	Võ Thị Thanh Ngân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_016	DA21DB	27	5.4	
13	115621146	Nguyễn Thị Thanh Trúc	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_017	DA21DB	30	6	
14	115621147	Thạch Thị Thu Huế	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_018	DA21DB	28	5.6	
15	115621150	Thạch Ngọc Hà	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_019	DA21DB	30	6	
16	115621153	Hứa Thị Thùy Dung	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_020	DA21DB	28	5.6	
17	115621154	Lê Thụy Ngọc Ngoan	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_021	DA21DB	25	5	
18	115621157	Lâm Bảo Toàn	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_022	DA21DB	31	6.2	
19	115621188	Nguyễn Linh Tâm	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_023	DA21DB	25	5	
20	116020470	Phan Văn Trung Nam	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_003	DA20YKC	29	5.8	
21	117721014	Dương Tiểu Muội	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_007	DA21CNSH	32	6.4	
22	214221001	Nguyễn Thị Quế Anh	2001	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_004	CA21MNA	19	3.8	
23	214221026	Nguyễn Thị Xuân Lắm	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_006	CA21MNB	0	0	
24	214221040	Nguyễn Kim Ngân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.106-T010722_005	CA21MNA	23	4.6	

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

CÁN BỘ COI THI 1

CÁN BỘ COI THI 2

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, lớp DA21MNA phòng D71.109, buổi Tối ngày 01/07/2022

TT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Mã đề thi	Lớp	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Ghi c
1	112221322	Nguyễn Thị Tuyết Nga	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21MNA-D71.109-T010722_009	DA21QKDC	29	5.8	
2	113721018	Lê Thị Minh Thư	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21MNA-D71.109-T010722_010	DA21SNV	18	3.6	
3	113721021	Trần Xuân Trúc	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21MNA-D71.109-T010722_011	DA21SNV	28	5.6	
4	113721028	Huỳnh Hồng Yến	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21MNA-D71.109-T010722_012	DA21SNV	33	6.6	
5	113721029	Đặng Nguyễn Trường Kha	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21MNA-D71.109-T010722_013	DA21SNV	25	5	
6	113721040	Ngô Thị Kim Hương	1997	LLCT-KTCTM-L-DA21MNA-D71.109-T010722_014	DA21SNV	28	5.6	
7	113721041	Đồng Minh Tân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21MNA-D71.109-T010722_015	DA21SNV	23	4.6	
8	113721043	Nguyễn Ngọc Huyền Trân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21MNA-D71.109-T010722_016	DA21SNV	24	4.8	
9	113721049	Trần Thị Đình Đang	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21MNA-D71.109-T010722_017	DA21SNV	26	5.2	
10	113721052	Sơn Hồng Linh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21MNA-D71.109-T010722_018	DA21SNV	25	5	
11	113721053	Nguyễn Thị Anh Thư	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21MNA-D71.109-T010722_019	DA21SNV	29	5.8	
12	113721085	Âu Tuyết Anh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21MNA-D71.109-T010722_020	DA21SNV	19	3.8	
13	114221017	Trần Thị Huệ Nhi	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21MNA-D71.109-T010722_001	DA21MNA	23	4.6	
14	114221018	Võ Thị Huỳnh Như	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21MNA-D71.109-T010722_002	DA21MNA	24	4.8	
15	114221035	Thạch Thị Ngọc Trân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21MNA-D71.109-T010722_003	DA21MNA	24	4.8	
16	114221037	Nguyễn Yến Trang	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21MNA-D71.109-T010722_004	DA21MNA	18	3.6	
17	114221038	Lê Thị Diễm Trinh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21MNA-D71.109-T010722_005	DA21MNA	21	4.2	
18	114221075	H' Lin Đa - Ê Ban	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21MNA-D71.109-T010722_006	DA21MNA	26	5.2	
19	114221125	Lê Nguyễn Mẫn Hoa	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21MNA-D71.109-T010722_007	DA21MNA	26	5.2	
20	114221134	Thạch Thị Ngọc Hiếu	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21MNA-D71.109-T010722_008	DA21MNA	20	4	

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

CÁN BỘ COI THI 1

CÁN BỘ COI THI 2

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, lớp DA21DA phòng D71.103, buổi Tối ngày 01/07/2022

TT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Mã đề thi	Lớp	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Ghi ch
1	115620199	Nguyễn Huỳnh Phi Thanh	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.103-T010722_002	DA20DC	28	5.6	
2	115620211	Lâm Thị Kim Thủy	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.103-T010722_001	DA20DA	21	4.2	
3	115621002	Sơn Hữu Lượng	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.103-T010722_003	DA21DA	25	5	
4	115621004	Sơn Quốc Nghĩa	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.103-T010722_004	DA21DA	33	6.6	
5	115621006	Nguyễn Thị Anh Thư	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.103-T010722_005	DA21DA	37	7.4	
6	115621017	Trần Thủy Quỳnh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.103-T010722_006	DA21DA	29	5.8	
7	115621022	Hà Bé Châm	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.103-T010722_007	DA21DA	42	8.4	
8	115621025	Thạch Khánh Nhân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.103-T010722_008	DA21DA	18	3.6	
9	115621028	Trương Chí Nghị	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.103-T010722_009	DA21DA	17	3.4	
10	115621031	Trần Thị Thanh Ngân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.103-T010722_010	DA21DA	26	5.2	
11	115621032	Châu Hoàng Thiện	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.103-T010722_011	DA21DA	23	4.6	
12	115621038	Lê Thị Hồng Thắm	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.103-T010722_012	DA21DA	29	5.8	
13	115621041	Phạm Tuyết Minh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.103-T010722_013	DA21DA	34	6.8	
14	115621044	Pan Ngọc Kim	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.103-T010722_014	DA21DA	31	6.2	
15	115621059	Huỳnh Mỹ Hào	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.103-T010722_015	DA21DA	19	3.8	
16	115621061	Nguyễn Hà Phương Dung	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.103-T010722_016	DA21DA	36	7.2	
17	115621062	Đỗ Ngọc Sa Huỳnh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.103-T010722_017	DA21DA	27	5.4	
18	115621085	Nguyễn Trọng Nghĩa	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.103-T010722_018	DA21DA	19	3.8	
19	115621086	Nguyễn Thị Hồng Nhung	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.103-T010722_019	DA21DA	33	6.6	
20	115621087	Nguyễn Thị Bạch Huệ	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.103-T010722_020	DA21DA	31	6.2	

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

CÁN BỘ COI THI 1

CÁN BỘ COI THI 2

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, lớp DA21DB phòng D71.105, buổi Tối ngày 01/07/2022

TT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Mã đề thi	Lớp	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Ghi ch
1	115621005	Trần Thanh Nhân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.105-T010722_001	DA21DB	30	6	
2	115621007	Thạch Thị Tuyết Nhi	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.105-T010722_002	DA21DB	34	6.8	
3	115621008	Võ Nhựt Duy	2001	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.105-T010722_003	DA21DB	0	0	
4	115621009	Trương Tuyết Thảo	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.105-T010722_004	DA21DB	33	6.6	
5	115621020	Võ Huỳnh Đăng Khoa	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.105-T010722_005	DA21DB	31	6.2	
6	115621023	Trần Nhật Hào	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.105-T010722_006	DA21DB	34	6.8	
7	115621030	Huỳnh Đặng Phúc An	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.105-T010722_007	DA21DB	28	5.6	
8	115621034	Nguyễn Huỳnh Phương	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.105-T010722_008	DA21DB	28	5.6	
9	115621043	Phạm Thị Mỹ Dung	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.105-T010722_009	DA21DB	29	5.8	
10	115621051	Lê Hữu Duy	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.105-T010722_010	DA21DB	32	6.4	
11	115621056	Nguyễn Ngô Lan Thảo	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.105-T010722_011	DA21DB	37	7.4	
12	115621060	Phạm Thị Kim Hồng	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.105-T010722_012	DA21DB	34	6.8	
13	115621066	Nguyễn Thanh Bình	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.105-T010722_013	DA21DB	27	5.4	
14	115621068	Đỗ Thị Nam	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.105-T010722_014	DA21DB	24	4.8	
15	115621074	Đinh Thị Ngọc Hân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.105-T010722_015	DA21DB	42	8.4	
16	115621084	Trần Thị Thùy Mỹ	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.105-T010722_016	DA21DB	24	4.8	
17	115621088	Dương Thủy Ngân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.105-T010722_017	DA21DB	33	6.6	
18	115621089	Phạm Thị Thiếu Nhi	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.105-T010722_018	DA21DB	42	8.4	
19	115621091	Trần Thanh Ngọc	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.105-T010722_019	DA21DB	34	6.8	
20	115621102	Thượng Thị Thanh Thảo	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DB-D71.105-T010722_020	DA21DB	33	6.6	

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

CÁN BỘ COI THI 1

CÁN BỘ COI THI 2

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, lớp DA21DA phòng D71.104, buổi Tối ngày 01/07/2022

TT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Mã đề thi	Lớp	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Ghi c
1	115621090	Phạm Thị Kiều Oanh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.104-T010722_001	DA21DA	26	5.2	
2	115621092	Phạm Hướng Dương	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.104-T010722_002	DA21DA	24	4.8	
3	115621099	Phạm Thành Đạt	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.104-T010722_003	DA21DA	27	5.4	
4	115621101	Tăng Phương Quỳnh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.104-T010722_004	DA21DA	39	7.8	
5	115621107	Phan Võ Hoàng Phúc	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.104-T010722_005	DA21DA	33	6.6	
6	115621108	Nguyễn Hoàng Thông	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.104-T010722_006	DA21DA	25	5	
7	115621110	Lý Lan Thanh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.104-T010722_007	DA21DA	43	8.6	
8	115621112	Dương Thị Thu Thảo	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.104-T010722_008	DA21DA	31	6.2	
9	115621118	Nguyễn Huỳnh Sông Hương	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.104-T010722_009	DA21DA	31	6.2	
10	115621119	Nguyễn Hà Phúc Khang	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.104-T010722_010	DA21DA	25	5	
11	115621120	Võ Tiến Long	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.104-T010722_011	DA21DA	27	5.4	
12	115621122	Ngô Ngọc Quý Ngân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.104-T010722_012	DA21DA	31	6.2	
13	115621126	Thạch Thị Ngọc Ngân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.104-T010722_013	DA21DA	26	5.2	
14	115621132	Lê Thái Kiệt	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.104-T010722_014	DA21DA	34	6.8	
15	115621133	Nguyễn Trần Nam Ngọc	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.104-T010722_015	DA21DA	25	5	
16	115621148	Trương Thị Yến Khoa	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.104-T010722_016	DA21DA	38	7.6	
17	115621151	Trần Minh Hiếu	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.104-T010722_017	DA21DA	31	6.2	
18	115621155	Đinh Lê Kiều Diễm	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.104-T010722_018	DA21DA	36	7.2	
19	115621156	Huỳnh Liêng Phương Thảo	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.104-T010722_019	DA21DA	36	7.2	
20	115621160	Trần Trung Hiếu	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DA-D71.104-T010722_020	DA21DA	30	6	

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :

CÁN BỘ COI THI 1

CÁN BỘ COI THI 2

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, lớp DA21DC phòng D71.107, buổi Tối ngày 01/07/2022

TT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Mã đề thi	Lớp	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Ghi ch
1	115621011	Nguyễn Thảo Vy	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.107-T010722_001	DA21DC	32	6.4	
2	115621015	Ngô Duy Khánh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.107-T010722_002	DA21DC	21	4.2	
3	115621018	Phùng Nghinh Từ	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.107-T010722_003	DA21DC	35	7	
4	115621024	Thái Ngọc Như	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.107-T010722_004	DA21DC	32	6.4	
5	115621026	Nguyễn Xuân Đức	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.107-T010722_005	DA21DC	21	4.2	
6	115621042	Lê Hoàng Anh Tuyên	2001	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.107-T010722_006	DA21DC	17	3.4	
7	115621064	Ông Thái An	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.107-T010722_007	DA21DC	0	0	
8	115621065	Hoàng Gia Hưng	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.107-T010722_008	DA21DC	22	4.4	
9	115621070	Nguyễn Thanh Hằng	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.107-T010722_009	DA21DC	27	5.4	
10	115621072	Mai Thanh Liêm	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.107-T010722_010	DA21DC	24	4.8	
11	115621073	Võ Thị Yến Như	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.107-T010722_011	DA21DC	27	5.4	
12	115621078	Trần Ánh Huỳnh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.107-T010722_012	DA21DC	30	6	
13	115621081	Nguyễn Thị Yến Linh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.107-T010722_013	DA21DC	28	5.6	
14	115621083	Đặng Thị Ngọc Cẩm	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.107-T010722_014	DA21DC	24	4.8	
15	115621093	Lê Ngọc Bảo Trân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.107-T010722_015	DA21DC	34	6.8	
16	115621094	Danh Thị Bích Châm	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.107-T010722_016	DA21DC	24	4.8	
17	115621097	Nguyễn Thị Thùy Trang	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.107-T010722_017	DA21DC	34	6.8	
18	115621098	Vũ Ngọc Trinh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.107-T010722_018	DA21DC	23	4.6	
19	115621111	Trần Ngọc Phương Trang	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.107-T010722_019	DA21DC	30	6	
20	115621115	Nguyễn Hoàng Phúc	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.107-T010722_020	DA21DC	22	4.4	

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

CÁN BỘ COI THI 1

CÁN BỘ COI THI 2

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, lớp DA21DC phòng D71.108, buổi Tối ngày 01/07/2022

TT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Mã đề thi	Lớp	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Ghi ch
1	115621121	Trần Thị Ngọc Trân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_007	DA21DC	30	6	
2	115621124	Nguyễn Thị Bảo Trâm	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_008	DA21DC	29	5.8	
3	115621125	Lê Duy Bằng	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_009	DA21DC	30	6	
4	115621130	Phạm Bùi Gia Hân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_010	DA21DC	21	4.2	
5	115621136	Nguyễn Thủy Vy	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_011	DA21DC	30	6	
6	115621137	Nguyễn Minh Châu	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_012	DA21DC	22	4.4	
7	115621138	Thạch Thị Ngọc Trinh	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_013	DA21DC	25	5	
8	115621139	Trần Thị Thiên Trâm	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_014	DA21DC	31	6.2	
9	115621141	Nguyễn Thị Yến Nghi	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_015	DA21DC	23	4.6	
10	115621144	Nguyễn Thị Thanh Trúc	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_016	DA21DC	35	7	
11	115621149	Tài Văn Ý	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_017	DA21DC	24	4.8	
12	115621158	Đào Ngọc Thanh Trúc	2004	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_018	DA21DC	26	5.2	
13	115621159	Lê Thành Đạt	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_019	DA21DC	0	0	
14	115621161	Tổng Nguyễn Huỳnh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_001	DA21DA	28	5.6	
15	115621162	Nguyễn Châu Xuân Ngọc	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_002	DA21DA	24	4.8	
16	115621163	Trần Trọng Nhân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_003	DA21DA	30	6	
17	115621164	Nguyễn Thành Phát	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_020	DA21DC	28	5.6	
18	115621167	Thạch Thành Tâm	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_004	DA21DA	27	5.4	
19	115621170	Lương Trần Vy	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_021	DA21DC	31	6.2	
20	115621171	Phạm Đan Huy	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_005	DA21DA	20	4	
21	115621173	Lê Thị Ngọc Hân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_006	DA21DA	32	6.4	
22	115621181	Nguyễn Thanh Tâm	1993	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_022	DA21DC	0	0	
23	115621186	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	1989	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.108-T010722_023	DA21DC	33	6.6	

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

CÁN BỘ COI THI 1

CÁN BỘ COI THI 2